

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét Văn bản số 01/2026-02/NEH-ISO ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội, địa chỉ: Lô I3, I4, I5 (Lô M2 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội” tại Lô I3, I4, I5 (Lô M2 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long,

tỷ lệ 1/2000), KCN Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô I3, I4, I5 (Lô M2 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5469867528 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 19/03/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 15 ngày 21/08/2025; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0101877478 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 19/03/2007, đăng kí thay đổi lần thứ 17 ngày 12/06/2023.

1.4. Mã số thuế: 0101877478.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và thiết bị quang học; sản xuất thiết bị điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 32.473 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và thiết bị quang học: 37.001.100 sản phẩm/năm, trong đó:

+ Sản xuất sản phẩm linh kiện điện tử: 37.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất sản phẩm thiết bị và dụng cụ quang học: 1.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất sản phẩm máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: 100 sản phẩm/năm.

- Công suất sản xuất sản phẩm thiết bị điện: 101 tấn/năm, trong đó:

+ Sản xuất sản phẩm dây cáp và sợi quang học: 70 tấn/năm.

+ Sản xuất sản phẩm dây, cáp điện và điện tử khác: 30 tấn/năm.

+ Sản xuất sản phẩm thiết bị điện khác: 1 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm linh kiện điện tử:

(1) Sản xuất sản phẩm trực ép loại I – sản phẩm trực in

Nguyên liệu (trục sắt, nhôm, gồm, ống nhựa, hạt nhựa Fluoropolymer) → Cắt lõi sắt, nhôm → Quá trình tiện → Quá trình mạ (mạ Niken không điện phân) → Xử lý bề mặt (bằng máy mài và giấy mài) → Cốt định ống → Bọc ống → Đánh bóng bề mặt (bằng máy mài và giấy mài) → Cắt hoàn thành → Kiểm tra, đóng gói.

(2) Sản xuất sản phẩm trục ép loại 2 – sản phẩm trục in

Nguyên liệu (trục sắt, gồm, ống nhựa, hạt nhựa Fluoropolymer) → Cắt lõi sắt → Quá trình tiện → Quá trình mạ (mạ Niken không điện phân) → Xử lý bề mặt (bằng máy mài và giấy mài) → Sấy → Đùn ống (sử dụng Ammonia để xử lý bề mặt trong quá trình đùn) → Đồ khuôn/bọc ống → Cắt hoàn thành → Kiểm tra, đóng gói.

Quy trình mạ Niken không điện phân tại line mạ Shingane: Trục sắt, sắt nhôm sau tiện → Bồn tẩy dầu → Bồn rửa nước → Bồn hoạt tính hóa → Bồn rửa nước → Bồn mạ → Bồn rửa nước → Bồn rửa nước nóng (nước qua lọc RO) → Sản phẩm sau mạ.

(3) Sản xuất sản phẩm trục nhiệt – sản phẩm trục in

Nguyên liệu (lõi nhôm) → Cắt lõi nhôm → Làm sạch (sử dụng dung dịch dầu hỏa, H_2SO_4 , dung dịch làm sạch Aluminium) → Xử lý bề mặt (phủ bột nhôm lên bề mặt) → Quá trình phun sơn (bên trong và bên ngoài sản phẩm) → Sấy → Đánh bóng bề mặt (bằng máy mài và giấy mài) → Cắt hoàn thành → Kiểm tra, đóng gói.

Quy trình phun sơn bên trong sản phẩm: Chuẩn bị sơn và dung môi pha sơn → Khuấy sơn → Cấp sơn vào súng phun sơn → Phun sơn trực tiếp lên bề mặt sản phẩm.

Quy trình phun sơn bên ngoài sản phẩm: Chuẩn bị sơn → Cấp sơn vào súng phun sơn → Phun sơn trực tiếp lên bề mặt sản phẩm.

(4) Sản xuất sản phẩm cao su silicone

Nguyên liệu (gôm) → Trộn → Đúc, đùn → Cắt → Nối → Kiểm tra, đóng gói.

(5) Sản xuất sản phẩm ống Tube và các loại sản phẩm đùn nhựa Fluorocarbon

Nguyên liệu (hạt nhựa Fluoropolymer, ống nhựa, lõi dây bằng đồng) → Phối trộn nhựa → Đùn → Làm lớn đường kính → Quấn sợi đồng → Bện/Cắt → Gia công bọc → Bóc vỏ, cắt → Kiểm tra, đóng gói.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm thiết bị và dụng cụ quang học:

(6) Sản xuất sản phẩm linh kiện máy gia công laser

Nguyên liệu (linh kiện vỏ laser, chip, dây điện) → Rửa nguyên liệu (sử dụng ethanol) → Hàn LD → Kiểm tra → Hàn → Gắn thấu kính → Chỉnh tâm → Lắp ráp → Đốt laser → Kiểm tra, đóng gói.

(7) Sản xuất sản phẩm máy gia công laser

Nguyên liệu (linh kiện lắp ráp và các chất kết dính) → Lắp ráp khối kích thích → Lắp ráp khối chuyển động mạch Q-SWITCH → Kiểm tra trung gian → Lắp ráp khối khuếch đại → Lắp ráp hoàn thành → Đốt laser → Kiểm tra, đóng gói.

(8) Sản xuất sản phẩm thiết bị quang học

Nguyên liệu (thấu kính thô) → Gia công → Đo hình dạng → Vệ sinh bề mặt → Phủ bề mặt → Kiểm tra đặc tính lớp phủ → Lắp ráp ống kính → Kiểm tra, đóng gói.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính:

(9) Sản xuất sản phẩm máy in, linh kiện máy in

Nguyên liệu (linh kiện máy in và các chất kết dính) → Lắp ráp khối Head, khối LD, khối CTL → Điều chỉnh và lắp ráp hệ quang học → Điều chỉnh điều kiện in và xoá → Lắp ráp hoàn thành → Kiểm tra, đóng gói.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm dây cáp và sợi quang học:

(10) Sản xuất sản phẩm dây cáp

Nguyên liệu (hạt nhựa Fluoropolymer, sợi kim loại) → Đùn cáp → Cắt, tuốt vỏ → Gia công → Mạ thanh nền (mạ đồng) → Lắp đặt thanh nền, cắt thanh nền, cắt cách điện, cắt băng dính (sử dụng đầu nối, bản mạch điện tử, dây buộc cáp và băng keo) → Cắt đầu dây dẫn, cắt cách điện, cắt băng dính → Hàn → Kiểm tra, đóng gói.

Quy trình mạ đồng không điện phân tại line mạ MID: Thanh nền sau khi kết thúc quá trình gia công → Bồn rửa bằng siêu âm → Bồn tẩy dầu → Bồn rửa nước → Bồn mạ đồng → Bồn rửa nước → Bồn chống han rỉ → Bồn rửa nước → Bồn rửa nước (nước qua lọc RO) → Sản phẩm sau mạ.

+ Quy trình công nghệ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác:

(11) Sản xuất sản phẩm sợi cáp quang

Nguyên liệu (sợi fiber, ống lò xo, lõi thủy tinh, đầu nối) → Cắt, rửa nguyên liệu (sử dụng ethanol) → Kéo sợi → Dập, ép → Xỏ linh kiện → Làm bóng → Sấy → Lắp ráp → Làm sạch bề mặt → Kiểm tra, đóng gói.

+ Quy trình công nghệ sản xuất thiết bị điện khác:

(12) Sản xuất sản phẩm thiết bị khác (khuôn kim loại, khuôn nhựa và các đồ gá; tấm kim loại dùng cho công nghiệp điện; vi chuyển mạch cách điện; ống bện thủy tinh dùng trong công nghiệp điện)

Nguyên liệu (thanh nhôm, thép, đồng, hạt nhựa Fluoropolymer) → Cắt nguyên liệu → Gia công → Mài giữa → Anot hoá nhôm → Kiểm tra, đóng gói.

Quy trình anot hoá nhôm tại line connector: Sản phẩm sau quá trình gia công → Bể tẩy dầu → Bể rửa nước → Bể axit → Bể rửa nước → Bể tẩy cặn (bể trung hoà) → Bể rửa nước → Bể Oxy hoá → Bể rửa nước → Bể điều chỉnh bề mặt → Bể rửa nước → Bể nhuộm màu → Bể rửa nước → Bể xử lý dung dịch → Bể rửa nước → Bể rửa nước nóng (nước qua lọc RO) → Sản phẩm sau mạ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền; (để b/c)
- Văn phòng UBNDTP;
- Trưởng ban;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; (để ph/h)
- UBND xã Thiên Lộc;
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội;
- Chi nhánh TTPVHCC số 1 (để trả kết quả);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải (XLNT):

* Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh → Đường ống PVC D110mm → Bể tự hoại 3 ngăn (6 bể, tổng thể tích 537,04 m³) → Đường ống PVC D168mm → Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 280 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu nhà ăn → Đường ống PVC D110mm → Bể tách dầu mỡ (3 bể, tổng thể tích 18 m³) → Đường ống PVC D168mm → Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 280 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ chậu rửa → Đường ống PVC D60mm → Đường ống PVC D168mm → Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 280 m³/ngày đêm.

* Nước thải quá trình rửa màng lọc MBR của hệ thống XLNT sinh hoạt:

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình rửa màng lọc MBR → Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 280 m³/ngày đêm.

* Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh máy móc, rửa sàn khu vực sản xuất → Đường ống PVC D110mm → Bể ngầm R2 (Bể trung gian chứa nước thải dầu, thể tích 1,44 m³) → Bể ngầm R5 (Bể chứa nước thải chứa dầu, thể tích 12 m³) → Hệ thống XLNT sản xuất công suất 150 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh dụng cụ tại công đoạn phun sơn → Đường ống PVC D110mm → Bể ngầm R1 (Bể trung gian chứa nước phun sơn, thể tích 1,44 m³) → Bể ngầm R3 (Bể chứa nước phun sơn, thể tích 12 m³) → Hệ thống XLNT sản xuất công suất 150 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất từ các bể rửa nước chảy tràn (quá trình rửa, làm sạch sản phẩm) tại công đoạn mạ (mạ niken, mạ đồng và anot hoá nhôm) → Đường ống PVC

D110mm, D60mm, D48mm → Bể ngầm R4 (Bể chứa nước thải mạ, thể tích 12 m³) → Hệ thống XLNT sản xuất công suất 150 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 08: Nước thải từ hệ thống lọc nước RO → Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 280 m³/ngày đêm.

* Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 09: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải phun sơn trong (nước thải sau khi hấp thụ bụi sơn) → Đường ống PVC D48mm → Bể ngầm R1 (thể tích 1,44 m³) → Bể ngầm R3 (thể tích 12 m³) → Hệ thống XLNT sản xuất công suất 150 m³/ngày đêm.

* Nước thải sản xuất được thu gom quản lý như chất thải nguy hại (CTNH):

- Nguồn số 10: Nước thải từ các bể chứa dung dịch mạ và nước đọng thu gom từ 03 hệ thống xử lý khí thải của 03 quy trình mạ (mạ niken, mạ đồng và anot hoá nhôm).

- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải Ammonia (công đoạn đun ống nhựa) thuộc quy trình sản xuất trục ép loại 2.

* Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 280 m³/ngày đêm (30% sau khi kiểm soát chất lượng đầu ra bằng packtest với tần suất 3 lần/ngày sẽ được tái sử dụng cho các nhà vệ sinh), 70% cùng với nước thải sản xuất sau xử lý tại Hệ thống XLNT sản xuất công suất 150 m³/ngày đêm được thu gom vào hố ga chung (kích thước 600x600x1160mm) đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long qua 01 điểm đầu nối.

(Tọa độ vị trí đầu nối nước thải theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', vĩ độ 3° là $X(m) = 2.335.661$; $Y(m) = 580.539$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 280 m³/ngày đêm → Hố ga (kích thước 600x600x1160mm) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tự hoại: 6 bể tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích 537,04 m³, gồm: 01 bể tự hoại có thể tích 192 m³ (tiếp nhận nước thải từ các nhà vệ sinh tại khu vực cạnh Mizu), 01 bể tự hoại có thể tích 120 m³ (tiếp nhận nước thải từ các nhà vệ sinh tại khu vực cạnh Shingane nhà máy 1), 01 bể tự hoại có thể tích 92,4 m³ (tiếp nhận nước thải các nhà vệ sinh tại khu vực kashime (khu vực tầng 3 nhà máy 3)), 01 bể tự hoại có thể tích 108 m³ (tiếp nhận nước thải các nhà vệ sinh tại khu vực nhà văn phòng), 01 bể tự hoại có thể tích 8,64 m³ (tiếp nhận nước thải các nhà vệ sinh tại khu vực cổng bảo vệ) và 01 bể tự hoại có thể tích 16 m³ (tiếp nhận nước thải các nhà vệ sinh tại khu vực cạnh locker (khu vực nhà máy 4)).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ khu nhà ăn → Song chắn rác → Ngăn tách mỡ → Ngăn lắng → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 280 m³/ngày đêm → Hố ga (kích thước 600x600x1160mm) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tách dầu mỡ: 03 bể, thể tích 18 m³ tại khu vực nhà ăn.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01 sau khi được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, nguồn số 02 sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ cùng với nguồn số 3 và nguồn số 04) → Song chắn rác tinh → Bể điều hòa (thể tích 112 m³) → Bể thiếu khí (thể tích 50 m³) → Bể hiếu khí (thể tích 75 m³) → Bể màng MBR (thể tích 40 m³) → Bể khử trùng (thể tích 15 m³) → Hồ ga (kích thước 600x600x1160mm) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 280 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol, NaOH, PAC, NaOCl, màng lọc MBR (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (từ các bể ngâm R1, R2, R3, R4 và R5 → Bể xử lý hoá học T4 (3 bể, thể tích 1,2 m³/bể) → Bể lắng cặn T5 (thể tích 12 m³) → Bể trung hoà T6 (thể tích 2,5 m³) → Bể chứa trung gian (thể tích 12 m³) → 2 bồn lọc sỏi, cát thạch anh, than hoạt tính song song (bồn T7 (thể tích 1 m³), bồn T8 (thể tích 2,8 m³)) → Bể chứa nước thải đã xử lý R9 (thể tích 12 m³) → Hồ ga (kích thước 600x600x1160mm) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Green HF-02, Polymer AP120C, H₂SO₄, NaOH, NaOCl, (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy châm hóa chất, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý và vận hành theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật; Lập sổ theo dõi, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc và không thể vận hành, thực hiện thay thế bằng thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục sự cố.

- Trường hợp đường ống thu gom nước thải bị rò rỉ, vỡ do tác động của ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố.

- Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn hoạt tính, dinh dưỡng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và khoản 1

Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải; Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 02

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Niken không điện phân tại line mạ Shingane của quá trình sản xuất sản phẩm trục ép loại 1 và loại 2.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn trong của quá trình sản xuất sản phẩm trục nhiệt.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ dây chuyền xử lý bề mặt của công đoạn đùn ống nhựa sản phẩm trục ép loại 2.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ đồng không điện phân tại line mạ MID của quy trình sản xuất dây cáp.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn anot hoá nhôm tại line Connector của quy trình sản xuất thiết bị điện khác.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí số 01 (xử lý khí thải nguồn số 01), toạ độ xả thải: X (m) = 2.335.613; Y (m) = 580.518.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí số 02 (xử lý khí thải nguồn số 02), toạ độ xả thải: X (m) = 2.335.576; Y (m) = 580.525.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí số 03 (xử lý khí thải nguồn số 03), toạ độ xả thải: X (m) = 2.335.570; Y (m) = 580.695.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí số 04 (xử lý khí thải nguồn số 04), toạ độ xả thải: X (m) = 2.335.552; Y (m) = 580.580.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí số 05 (xử lý khí thải nguồn số 05), toạ độ xả thải: X (m) = 2.335.556; Y (m) = 580.669.

(Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội tại Lô I3, I4, I5 (Lô M2 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở):

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.076 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.040 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.640 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí (áp dụng đối với 5 dòng khí thải) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B), cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 400		
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
5	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 20		
6	Niken và hợp chất của Niken (tính theo Ni)	mg/Nm ³	≤ 2		
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: benzen, toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, Butyl axetat)	mg/Nm ³	≤ 80		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 40		
3	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 400		
4	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
6	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: benzen, toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, Butyl axetat)	mg/Nm ³	≤ 80		
III	Dòng khí thải số 03				

1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		
3	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 400		
4	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
6	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 20		
IV Dòng khí thải số 04					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 400		
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
5	Đồng (Cu) và hợp chất Cu (tính theo Cu)	mg/Nm ³	≤ 5		
6	Formaldehyt (HCHO)	mg/Nm ³	≤ 15		
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: benzen, toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, Butyl axetat)	mg/Nm ³	≤ 80		
V Dòng khí thải số 05					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 400		
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
5	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 20		
6	Niken (Ni) và hợp chất Ni (tính theo Ni)	mg/Nm ³	≤ 2		
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: benzen, toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl axetat, Butyl axetat)	mg/Nm ³	≤ 80		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ các bồn mạ công đoạn mạ Niken không điện phân tại line mạ Shingane của quá trình sản xuất sản phẩm trục ép loại 1 và loại 2 → 7 chụp hút tại 7 bể → 7 Đường ống thu gom nhánh D160mm → Đường ống thu gom chính D335mm → Quạt hút (lưu lượng: 9.000 m³/giờ) → Tấm lọc ẩm → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải từ các buồng phun sơn line phun sơn trong của quá trình sản xuất sản phẩm trục nhiệt → 6 chụp hút tại các máy phun sơn → 6 Đường ống thu gom nhánh D160 → 6 Bồn lọc bụi sơn → 6 Tấm lọc than hoạt tính → 6 Quạt hút (lưu lượng 346 m³/giờ/quạt, tổng lưu lượng: 2.076 m³/giờ) → Đường ống thu gom chính D300 → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải từ dây chuyền xử lý bề mặt của công đoạn đùn ống nhựa sản phẩm trục ép loại 2 → Đường ống thu gom D160 → Buồng lọc khí thải bằng màng nước → Hộp lọc Zeolite và than hoạt tính → Quạt hút (lưu lượng: 2.040 m³/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải từ các bồn mạ công đoạn mạ đồng không điện phân tại line mạ MID của quy trình sản xuất dây cáp → 8 chụp hút tại 8 bể → 8 Đường ống thu gom nhánh D75mm → Đường ống thu gom chính D200mm → Quạt hút (lưu lượng: 2.640 m³/giờ) → Tấm lọc than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải từ các bồn mạ công đoạn anot hoá nhôm line Connector của quy trình sản xuất thiết bị điện khác → 9 chụp hút tại 9 bể → 9 Đường ống thu gom nhánh D160mm → Đường ống thu gom chính D200mm → Quạt hút (lưu lượng: 4.000 m³/giờ) → Tấm lọc than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Quạt hút → Tấm lọc ẩm → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc ẩm chất liệu sợi thủy tinh, kích thước 300x300x20mm (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút khí thải → Ống dẫn khí → Buồng xử lý màng nước → Tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.076 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính kích thước 800x600x100mm (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này)

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Buồng lọc khí thải bằng màng nước → Hộp lọc Zeolite và than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.040 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính kích thước 600x600x100mm, Zeolite kích thước 600x600x50mm (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này)

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04 và 05 (quy trình công nghệ tương tự nhau):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Quạt hút → Tấm lọc than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04: Công suất 2.640 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 05: Công suất 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra chụp hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, làm sạch bụi trên túi lọc, thay mới túi lọc bị hỏng để đảm bảo hiệu suất xử lý bụi cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với hệ thống lọc bụi túi vải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.5. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty TNHH Nissei Electric Hà Nội chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 03**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí Mizu (công đoạn sấy sau xử lý bề mặt sản phẩm trục ép loại 2).
- Nguồn số 02: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí Bizu (công đoạn đun sản phẩm cao su silicon).
- Nguồn số 03: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí line mạ Shingane (công đoạn mạ).
- Nguồn số 04: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí lò sấy phun sơn (công đoạn sấy sản phẩm trục nhiệt).
- Nguồn số 05: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí Fusso (công đoạn sấy sản phẩm cáp nối).
- Nguồn số 06: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí phun sơn trong (công đoạn phun sơn).
- Nguồn số 07: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí line công đoạn đun ống nhựa (công đoạn sấy sản phẩm trục ép loại 2).
- Nguồn số 08: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí line mạ MID (công đoạn mạ).
- Nguồn số 09: Từ hệ thống quạt hút ống thoát khí line Connector (công đoạn anot hoá).
- Nguồn số 10: Từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 11: Từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:**2.1. Tiếng ồn:**

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày Giới hạn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các máy móc thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

- Công trình, biện pháp giảm độ rung: Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Axit tẩy thải	07 01 01	42.531
2	Bazo tẩy thải	07 01 03	91.500
3	Rác thải y tế (phát sinh tại phòng y tế)	13 01 01	1,5
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	53
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	3.250
6	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	41.062
7	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải	17 08 03	37.825
8	Pin, ắc quy thải bỏ	19 06 01	100
9	Xăng dầu thải	17 06 02	2.512
10	Linh kiện, bảng mạch điện tử	19 02 06	159
	Tổng		218.994

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất khác (bao gồm phế liệu kim loại, phế liệu cao su, phế liệu gỗ và giấy...)	928.423
2	Chất thải không thể tái chế, tái sử dụng (bao gồm vụn thủy tinh, vụn giấy, Giấy ép plastic, vụn phòng phẩm thải bỏ, bao bì nhiều lớp, nhựa pha tạp, cao su pha tạp, dây điện không chứa thành phần nguy hại, Silicon nguyên sinh...)	34.313
	Tổng	962.736

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 110,88 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	61.320
2	Vật liệu lọc (Quả lọc) thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	576
3	Than hoạt tính thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	4.000
4	Nước thải từ công đoạn mạ (bồn mạ Niken của line mạ Shingane và nước đọng từ HTXLKT của 3 line mạ)	07 01 06	102.000
5	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (Cặn bột mài, cát mài)	07 03 08	9.958
6	Cặn sơn thải	08 01 01	5.640
7	Phoi nhôm, phoi sắt dính dầu	07 03 11	151.408
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	58.062
9	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại) thải	08 02 04	52,5
10	Bao bì mềm thải (Nylon dính hoá chất)	18 01 01	10.778
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại (Thùng đựng hoá chất)	18 01 02	300
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Thùng đựng hoá chất)	18 01 03	412
13	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (Chai lọ đựng hoá chất)	18 01 04	7.130
14	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có thành phần nguy hại (giấy ráp, đá mài...)	07 03 10	4.537
15	Băng dính, chất kết dính thải bỏ	08 03 01	1.446
16	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	1,6
17	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 02	100
18	Chất phụ gia thải	19 03 01	372
19	Dung dịch nhựa lỏng (nhựa được pha với dung môi hữu cơ tạo thành dạng keo)	19 03 02	113
20	Sơn thải có thành phần nguy hại	08 01 01	1.336
21	Sản phẩm vô cơ có thành phần nguy hại	19 03 01	75,5
22	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02	9,5
	Tổng		419.627

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Mỗi loại chất thải sẽ được lưu giữ trong một thùng riêng biệt, có nắp đậy kín, dung tích 60 lít, 120 lít, 240 lít, 1000 lít, 1500 lít, 2000 lít, 4000 lít... có dán nhãn đầy đủ theo quy định.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 116 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng cho sự cố. Bố trí thiết bị PCCC như bình cầu chứa cháy tự động, bình xịt chữa cháy xách tay,... bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn có khả năng tái chế: Thùng chứa có dung tích 240 lít, 1000 lít, 1500 lít, 2000 lít, 4000 lít... có nắp đậy kín.

- Chất thải rắn không có khả năng tái chế: Thùng chứa có dung tích 120 lít, 1500 lít... có nắp đậy kín.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 136 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường bao xung quanh, mái che, nền xi măng chống thấm, có biển báo đầy đủ.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 500 lít và túi đựng rác.

2.3.2. Kho lưu giữ:

- Không bố trí, chất thải rắn sinh hoạt sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển trong ngày.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi

trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long (Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long) theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.